

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ BÌNH YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 255/QĐ-UBND

Bình Yên, ngày 21 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Báo cáo số liệu quyết toán ngân sách
năm 2025 xã Bình Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Bình Yên về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 75/TTr-PKT ngày 20/04/2026 V/v Công khai phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Bình Yên.

(Theo Thuyết minh và các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các trường, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính Thái Nguyên;
- Thường trực Đảng ủy - TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VP, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



gmy
Hoài
Nguyễn Thị Thu Hoài



THUYẾT MINH
Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Bình Yên

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)

Năm 2025 là năm cuối của Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, là năm có ý nghĩa quan trọng, đóng vai trò bứt phá để hoàn thành các mục tiêu của giai đoạn và tạo nền tảng cho Kế hoạch 5 năm tiếp theo. Trong bối cảnh Chính phủ và các cơ quan Trung ương tập trung chỉ đạo, ban hành nhiều quyết sách mang tính lịch sử về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền địa phương hai cấp; từ ngày 01/7/2025, xã Bình Yên đã được thành lập trên cơ sở sáp nhập 04 xã thuộc huyện Định Hóa (cũ) gồm: , Bình Yên, Định Biên, Thanh Định, Trung Lương. Công tác tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương được đổi mới mạnh mẽ về cơ chế, nhiệm vụ, quyền hạn, đảm bảo hoạt động hiệu quả và nâng cao năng lực của cán bộ.

Trong tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn xã năm 2015 diễn ra với sự đan xen giữa những điều kiện thuận lợi cơ bản và cũng có không ít những khó khăn, thách thức. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy Đảng, tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đạt được kết quả nhất định, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025.

1. Thu ngân sách nhà nước:

Tổng thu ngân sách địa phương là: 230.025.070.397 đồng (*trong đó ngân sách Trung ương hưởng 101.268.553 đồng, ngân sách tỉnh hưởng 10.235.779.227 đồng, ngân sách xã hưởng 219.688.022.617 đồng*). Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

a. Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Thu NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2025 thực hiện 10.466,7 triệu đồng đạt 157% KH giao (*bao gồm: thu ngân sách trung ương 101,268 triệu đồng, thu ngân sách tỉnh 10.235,8 triệu đồng, thu ngân sách xã 129,69 triệu đồng*), trong đó: thu NSNN trên địa bàn (*không bao gồm thu tiền sử dụng đất*) thực hiện 6.996,35 triệu đồng đạt 177% KH giao.

Có 07/9 chỉ tiêu thu ngân sách đều hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra bao gồm: Lệ phí trước bạ đạt 266% KH giao; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 325% KH giao; Thuế thu nhập cá nhân đạt 198% KH giao; thu Phí, lệ phí đạt 165% KH giao; Tiền sử dụng đất đạt 127% KH giao; Thu tiền thuê đất, mặt nước đạt 174% KH giao; Thu khác ngân sách đạt 275% KH giao.

Có 02/9 chỉ tiêu không hoàn thành kế hoạch giao bao gồm: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 53,9/66 triệu đồng, bằng 82% KH giao; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh thực hiện 1.720,5/1.742 triệu đồng. Đây là những khoản thu cấp trên thực hiện thu và hưởng 100%, trong năm 2025 các khoản thu này không ảnh hưởng tới cân đối thu chi ngân sách xã, trong năm 2026 UBND xã Bình Yên sẽ tiếp tục tăng cường phối hợp với cơ quan thuế để đảm bảo hoàn thành và vượt các chỉ tiêu thu theo kế hoạch giao

b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên thực hiện thực hiện năm 2025: 210.915,5 triệu đồng, trong đó: bổ sung cân đối là 20.320 triệu đồng, bổ sung mục tiêu là 190.915,5 triệu đồng.

c. Thu chuyển nguồn ngân sách (*tiếp nhận thu chuyển nguồn của các xã trước sắp xếp*) thực hiện: 6.183,9 triệu đồng.

d. Thu kết dư ngân sách (*tiếp nhận thu kết dư của các xã trước sắp xếp*) thực hiện: 2.458,8 triệu đồng.

Trong bối cảnh mô hình quản lý, hoạt động của chính quyền địa phương có nhiều thay đổi, công tác thu ngân sách nhà nước năm 2025 vẫn được duy trì ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền cùng sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể trong công tác triển khai các biện pháp tăng cường quản lý thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước; Quá trình chuyển đổi từ thuế khoán sang kê khai được triển khai mạnh mẽ, đồng bộ trên toàn xã. Ngành thuế đẩy mạnh ứng dụng thuế điện tử, hỗ trợ người nộp thuế là cá nhân trên thiết bị di động, thực hiện tốt công tác tuyên truyền các chính sách, pháp luật về thuế; đồng thời phân tích, đánh giá, dự báo tình hình thực hiện dự toán thu NSNN để kịp thời đưa ra các giải pháp thực hiện. Kết quả thu NSNN trên địa bàn đạt và vượt kế hoạch giao, đảm bảo cân đối ngân sách.

2. Chi ngân sách nhà nước:

Tổng chi ngân sách địa phương là: 217.003,5 triệu đồng, cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

2.1. Chi cân đối ngân sách nhà nước.

2.1.1. Chi đầu tư phát triển:

Tổng chi đầu tư phát triển thực hiện: 37.241 triệu đồng, trong đó:

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất thực hiện 5.835,4 triệu đồng, đạt 181% KH.

- Chi từ các nguồn vốn ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu trong năm: Nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh phân cấp cho địa phương thực hiện 14.680/14.680 triệu đồng đạt 100% kế hoạch giao; chương trình MTQG phát

triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện 9.737/9.856 triệu đồng đạt 99% KH giao; chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới thực hiện 4.705/3.805 triệu đồng đạt 106% KH giao; ngân sách tỉnh hỗ trợ mua xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới thực hiện 2.283/2.283 triệu đồng đạt 100% KH giao.

2.1.2. Chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên ngân sách thực hiện 175.039,9 triệu đồng, chi tiết từng lĩnh vực chi như sau:

- Chi quốc phòng thực hiện: 2.073,2 triệu đồng.
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội thực hiện: 1.639,3 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo - Dạy nghề thực hiện: 96.296,8 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Thể dục thể thao thực hiện: 71,214 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin thực hiện: 237,2 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình thực hiện: 40 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện: 10.855,5 triệu đồng.
- Chi Quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể thực hiện: 53.779,6 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội thực hiện: 10.046,93 triệu đồng.

2.1.3. Chi chuyển nguồn ngân sách:

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 là 4.722,56 triệu đồng, trong đó:

- Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 90,8 triệu đồng.
- Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9: 2.508 triệu đồng.
- Chuyển nguồn Kinh phí thực hiện các CT MTQG theo Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội 884,8 triệu đồng.
- Chuyển nguồn các khoản tăng thu, tiết kiệm chi: 1.238,9 triệu đồng.

2.2. Chi nộp ngân sách cấp trên trong năm 2025: 6,6 triệu đồng kinh phí thực hiện tặng quà nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh 02/9/2025.

Đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước năm 2025: Các nhiệm vụ chi ngân sách năm 2025 được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Đối với chi đầu tư phát triển: Căn cứ các nguồn kinh phí được giao, UBND

xã Bình Yên đã thực hiện phân bổ và giao vốn cho các công trình, dự án, đồng thời thực hiện điều chỉnh số chi 6 tháng đầu năm của các công trình, dự án tiếp nhận từ Ban Quản lý dự án huyện Định Hóa (cũ) theo quy định; đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án, đảm bảo tiến độ đã đề ra; công tác kiểm tra, theo dõi tiến độ giải ngân của các dự án được thực hiện thường xuyên để kịp thời điều chỉnh nguồn vốn của các dự án chậm giải ngân sang dự án có nhu cầu thanh toán nhưng còn thiếu vốn.

Đối với chi thường xuyên: Về cơ bản, trong năm 2025 các nhiệm vụ chi thường xuyên, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng đều được đảm bảo; UBND xã kịp thời bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Thực hiện điều chỉnh dự toán chi NSNN 6 tháng đầu năm 2025 của 04 xã cũ là 20.823 triệu đồng.

Đối với chi dự phòng ngân sách: UBND xã ưu tiên bố trí đảm bảo kinh phí thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; hỗ trợ người dân bị thiệt hại về cây trồng, hoa màu trên địa bàn.

3. Thuận lợi, khó khăn trong thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2025.

3.1. Đối với thực hiện dự toán thu NSNN

Trên địa bàn xã Bình Yên chủ yếu là hộ kinh doanh cá thể, HTX, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, sức cạnh tranh thấp cùng với việc áp dụng một số chính sách miễn, giảm thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được ban hành trong năm 2025 đã gây ra những khó khăn đến công tác quản lý nguồn thu NSNN trên địa bàn.

3.2. Đối với thực hiện dự toán chi NSNN.

Trong giai đoạn đầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp còn nhiều khó khăn, thách thức như: Đảm bảo hoạt động của bộ máy vận hành thông suốt, trơn tru, đồng bộ, hiệu quả, nhất là trong bố trí, sắp xếp nhân sự, cơ sở hạ tầng, tài chính, ngân sách, số hoá dữ liệu, bàn giao tài sản, bố trí sắp xếp trụ sở, tài sản công, sắp xếp nhà ở cho cán bộ..., đặc biệt là các vướng mắc liên quan đất đai, tài sản, tài chính, việc chi trả chế độ cho người về hưu sớm.

Các văn bản quy định chế độ, chính sách chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế để phù hợp với hoạt động của bộ máy cấp xã sau sáp nhập.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHÍNH TRONG THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026.

1. Thu ngân sách.

- Công tác tuyên truyền hỗ trợ: Triển khai tuyên truyền các chính sách thuế mới đến người nộp thuế khi có hiệu lực thi hành. Kịp thời tuyên truyền các chính sách thuế mới có thay đổi đến người nộp thuế. Tăng cường công tác hỗ trợ



người nộp thuế, tiếp tục thực hiện cơ chế “Một cửa” đảm bảo thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Công tác kê khai - kế toán thuế: Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác giám sát kê khai thuế của người nộp thuế ngay từ đầu năm. Dự báo, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách. Tham mưu kịp thời những giải pháp trong công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện dự toán năm 2026. Thực hiện công tác đăng ký thuế, kê khai thuế, kế toán thuế kịp thời, đúng quy định.

- Công tác kiểm tra, quản lý nợ: Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, triển khai thực hiện các cuộc kiểm tra theo kế hoạch. Nâng cao chất lượng các cuộc kiểm tra, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các cuộc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và trụ sở của cơ quan thuế, phấn đấu hoàn thành kế hoạch kiểm tra đã đề ra.

2. Chi ngân sách.

- Các cơ quan, đơn vị tổ chức điều hành dự toán chủ động, linh hoạt, tiết kiệm, đảm bảo cân đối ngân sách, góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; cân đối đủ nguồn kinh phí để thực hiện các khoản chi thiết yếu, như: Lương, phụ cấp lương, các khoản chi cho con người, các chế độ, chính sách an sinh xã hội.

- Chủ động sử dụng các nguồn ngân sách để đảm bảo thực hiện các chế độ, chính sách phát sinh trong năm, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, cấp bổ sung kinh phí. Chủ động sử dụng dự phòng ngân sách và các nguồn lực địa phương để thực hiện phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi cấp bách, đột xuất phát sinh.

- Đơn vị sự nghiệp có thu, xây dựng phương án thu, chi sự nghiệp theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, tiếp tục thực hiện dành 40% nguồn thu của đơn vị để chi cải cách tiền lương.

- Cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước phối hợp tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, đảm bảo các nội dung chi đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các cơ quan, đơn vị với các nội dung như: thực hiện các chế độ, chính sách, công khai minh bạch, tiết kiệm chống lãng phí...




QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Trọng đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	169.930.000.000	219.688.022.617	49.758.022.617	129,28
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	-	129.690.761	129.690.761	
-	Thu NSDP hưởng 100%		129.690.761	129.690.761	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	169.930.000.000	210.915.543.263	40.985.543.263	124,12
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.320.000.000	20.320.000.000		100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	149.610.000.000	190.595.543.263	40.985.543.263	127,4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		2.458.842.560	2.458.842.560	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.183.946.033	6.183.946.033	
B	TỔNG CHI NSDP	169.930.000.000	217.003.512.009	-47.073.512.009	127,70
I	Tổng chi cân đối NSDP	150.871.580.000	183.901.116.761	-33.029.536.761	121,89
1	Chi đầu tư phát triển	17.907.000.000	19.536.587.416	-1.629.587.416	109,10
2	Chi thường xuyên	132.613.580.000	164.203.529.345	-31.589.949.345	123,82
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	351.000.000	161.000.000	190.000.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	19.058.420.000	28.379.833.332	-9.321.413.332	148,91
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.058.420.000	28.379.833.332	-9.321.413.332	148,91
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.722.561.916	-4.722.561.916	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		2.684.510.608	96.831.534.626	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách			
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	Chi ngân sách			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)			
IV	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP (1)			
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	169.930.000.000	219.688.022.617	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		129.690.761	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	169.930.000.000	210.915.543.263	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.320.000.000	20.320.000.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	149.610.000.000	190.595.543.263	
3	Thu kết dư		2.458.842.560	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.183.946.033	
II	Chi ngân sách	169.930.000.000	217.003.512.009	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	169.930.000.000	212.280.950.093	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.722.561.916	
III	Kết dư		2.684.510.608	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	176.615.000.000	169.930.000.000	230.025.070.397	219.688.022.617	130,24	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.685.000.000	-	10.466.738.541	129.690.761	156,57	
I	Thu nội địa	6.685.000.000	-	10.466.738.541	129.690.761	156,57	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)	66.000.000		53.918.170		81,69	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	1.742.000.000		1.720.494.311		98,77	
5	Thuế thu nhập cá nhân	454.000.000		898.389.977		197,88	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.400.000.000		3.729.576.139		266,398	
8	Thu phí, lệ phí	202.000.000		333.515.261		165,107	
-	Phí và lệ phí trung ương			137.302.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường			196.213.261			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.000.000		71.472.298		324,87	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000.000		34.751.741		173,76	
12	Thu tiền sử dụng đất	2.723.000.000		3.470.385.800		127,45	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	56.000.000		154.234.844	129.690.761	275,42	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp						
	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	169.930.000.000	169.930.000.000	210.915.543.263	210.915.543.263	124,12	124,12
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2.458.842.560	2.458.842.560		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.183.946.033	6.183.946.033		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	169.930.000.000	217.003.512.009	127,70
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	150.871.580.000	183.901.116.761	121,89
I	Chi đầu tư phát triển	17.907.000.000	19.536.587.416	109,10
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.907.000.000	19.536.587.416	109,10
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.225.912.000	15.564.122.000	109,41
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.946.000.000	2.945.352.000	99,98
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	132.613.580.000	164.364.529.345	123,94
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.872.361.000	94.715.498.574	104,23
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	351.000.000	161.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	19.058.420.000	28.379.833.332	148,91
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.058.420.000	28.379.833.332	148,91
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -XH vùng ĐB DTTS và MN	13.762.000.000	20.014.818.753	145,44
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	4.113.000.000	7.296.267.875	177,40
	Chương trình giảm nghèo bền vững	1.183.420.000	1.068.746.704	90,31
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.722.561.916	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	169.930.000.000	217.003.512.009	43.325.927.795	127,702
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	169.930.000.000	212.280.950.093	38.603.365.879	124,923
I	Chi đầu tư phát triển	31.287.000.000	37.241.045.291	2.206.461.077	119,030
1	Chi đầu tư cho các dự án	31.287.000.000	37.241.045.291	2.206.461.077	119,030
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	18.539.755.000	18.421.127.000	(118.628.000)	99,360
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.946.000.000	5.271.089.077	2.325.089.077	178,924
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	138.292.000.000	174.878.904.802	36.586.904.802	126,456
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.447.000.000	96.296.816.574	10.849.816.574	112,698
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	604.000.000	2.073.237.810	1.469.237.810	343,3
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	775.000.000	1.639.326.240	864.326.240	211,526
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin	50.000.000	237.215.444	187.215.444	474,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.000.000	40.000.000	-	100,0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi thể dục thể thao	70.000.000 ✓	71.214.440	1.214.440	101,7
-	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000 ✓		(20.000.000)	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.614.671.000 ✓	10.694.530.243	8.079.859.243	409,020
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.229.928.000 ✓	53.779.625.842	39.549.697.842	377,933
-	Chi bảo đảm xã hội	3.773.250.000 ✓	10.046.938.209	6.273.688.209	266,267
-	Chi thường xuyên khác	30.668.151.000 ✓		(30.668.151.000)	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	351.000.000	161.000.000	(190.000.000)	45,869
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.722.561.916	4.722.561.916	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	169.930.000.000		169.930.000.000	217.003.512.009		217.003.512.009			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	150.520.580.000	-	150.871.580.000	183.901.116.761	-	183.901.116.761			
I	Chi đầu tư phát triển	17.907.000.000	-	17.907.000.000	19.536.587.416	-	19.536.587.416			
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.907.000.000		17.907.000.000	19.536.587.416		19.536.587.416			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.225.912.000		14.225.912.000	15.564.122.000		15.564.122.000			
	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.946.000.000		2.946.000.000	2.945.352.000		2.945.352.000			
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
	Chi đầu tư phát triển khác									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	132.613.580.000		132.613.580.000	164.364.529.345	-	164.364.529.345			
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.872.361.000		90.872.361.000	94.715.498.574		94.715.498.574			
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	351.000.000		351.000.000	161.000.000		161.000.000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	19.058.420.000	-	19.058.420.000	28.379.833.332	-	28.379.833.332			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	19.058.420.000	-	19.058.420.000	28.379.833.332	-	28.379.833.332			
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -XH vùng ĐB DTTS và MN	13.762.000.000		13.762.000.000	20.014.818.753		20.014.818.753			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM	4.113.000.000		4.113.000.000	7.296.267.875		7.296.267.875			
	Chương trình giảm nghèo bền vững	1.183.420.000		1.183.420.000	1.068.746.704		1.068.746.704			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.722.561.916		4.722.561.916			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán 2025									Quyết toán 2025					So sánh					
			Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG	
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
I		Các cơ quan tổ chức	258.242.482.137	19.541.935.416	199.586.940.846	39.113.605.875	17.823.085.875	21.290.520.000	212.280.950.093	19.536.587.416	164.364.529.345	28.379.833.332	17.704.457.875	10.675.375.457	2.092.871.155			99,12%	99,93%	99,26%	97,06%	
1		Xã Bình Yên	258.242.482.137	19.541.935.416	199.586.940.846	39.113.605.875	17.823.085.875	21.290.520.000	212.280.950.093	19.536.587.416	164.364.529.345	28.379.833.332	17.704.457.875	10.675.375.457	2.092.871.155			82,20%	99,97%	82,35%	72,56%	
1	1009990	- Trường tiểu học Trung Lương	9.542.586.569		9.542.586.569				9.538.138.685											99,95%	99,95%	
2	1009992	- Trường tiểu học Thanh Định	7.610.429.816		7.610.429.816				7.595.333.016											99,80%	99,80%	
3	1031882	- UBND Xã Thanh Định	8.983.624.800		8.504.974.800	478.650.000		478.650.000														
4	1031883	- UBND Xã Trung Lương	10.225.819.500		7.746.769.500	2.479.050.000		2.479.050.000														
5	1031884	- UBND Xã Bình Yên	10.763.230.900		8.177.230.900	2.586.000.000		2.586.000.000														
6	1031885	- UBND Xã Định Biên	12.499.938.623		8.194.738.623	4.305.200.000		4.305.200.000														
7	1050297	- Trường mầm non Bình Yên	5.337.951.744		5.337.951.744				5.335.454.196		5.335.454.196									99,95%	99,95%	
8	1052811	- Trường mầm non Định Biên	4.926.974.275		4.926.974.275				4.922.314.722		4.922.314.722									99,91%	99,91%	
9	1053036	- Trường mầm non Thanh Định	6.416.529.055		6.416.529.055				6.416.529.055		6.416.529.055									100,00%	100,00%	
10	1053039	- Trường mầm non Trung Lương	7.080.138.500		7.080.138.500				7.077.379.089		7.077.379.089									99,96%	99,96%	
11	1068294	- Trường Trung học cơ sở Thanh Định	4.923.335.787		4.923.335.787				4.919.291.046		4.919.291.046									99,92%	99,92%	
12	1068440	- Trường Trung học cơ sở Trung Lương	6.140.157.398		6.140.157.398				6.138.304.578		6.138.304.578									99,97%	99,97%	
13	1127095	- Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Định Hòa	22.904.754.125		21.312.254.125	1.592.500.000		1.592.500.000	22.293.163.300		20.711.845.300	1.581.318.000	1.581.318.000	11.182.000						97,33%	97,18%	99,30%
14	1130530	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Yên	9.193.624.464		9.193.624.464				9.184.441.813		9.184.441.813									99,90%	99,90%	
15	1133602	- Trường tiểu học và trung học cơ sở Định Biên	8.290.793.077		8.290.793.077				8.278.681.074		8.278.681.074									99,85%	99,85%	
16	1151298	- Ủy ban mặt trận tổ quốc xã Bình Yên	9.087.384.380		9.087.384.380				8.998.851.693		8.998.851.693									99,03%	99,03%	
17	1152365	- Trung tâm phục vụ hành chính công xã Bình Yên	805.685.120		805.685.120				805.501.280		805.501.280									99,98%	99,98%	
18	1154879	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã Bình Yên	12.902.031.900		12.235.891.900	666.140.000		666.140.000	12.457.363.389		12.073.086.827	384.276.562	384.276.562	281.862.050						96,55%	98,67%	57,69%
19	1154880	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Bình Yên	28.437.417.337		28.437.417.337				28.146.601.982		28.146.601.982									98,98%	98,98%	
20	1154881	- Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Bình Yên	19.365.037.400		10.324.337.400	9.040.700.000		9.040.700.000	17.664.810.399		9.066.970.596	8.597.839.803	8.597.839.803	1.679.488.197						91,22%	87,82%	95,10%
21	1160047	- Văn phòng Đảng ủy xã Bình Yên	9.550.998.280		9.550.998.280				9.550.998.280		9.550.998.280									100,00%	100,00%	
22	1162008	- Phòng kinh tế xã Bình Yên	5.889.017.796		5.746.737.796	142.280.000		142.280.000	5.716.747.205		5.604.806.113	111.941.092	111.941.092	120.338.908						97,07%	97,53%	78,68%
23	8031574	- Đường vào khu sản xuất Hồng Văn Lương xã Trung Lương	82.000.000			82.000.000		82.000.000					82.000.000	82.000.000						100,00%		100,00%
24	8064380	- Đường giao thông Hồng Văn Lương (giai đoạn 2) xã Trung Lương	12.960.000		12.960.000				12.960.000		12.960.000									100,00%	100,00%	
25	8089782	- Đường giao thông xóm Vũ Lương (giai đoạn 2) xã Trung Lương	73.065.125			73.065.125		73.065.125					73.065.125	73.065.125						100,00%		100,00%
26	8089783	- Đường giao thông xóm Hòa Lịch (giai đoạn 2) xã Trung Lương	68.157.250			68.157.250		68.157.250					68.157.250	68.157.250						100,00%		100,00%

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025						So sánh						
			Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
27	8089784	- Đường giao thông Hồng Văn Lương (giai đoạn 3) xã Trung Lương	278.642.875			278.642.875	278.642.875				278.642.875	278.642.875						100,00%		100,00%	
28	8092453	- Đường giao thông xóm Cầu Đá (giai đoạn 2), xã Trung Lương	765.253.000			765.253.000	765.253.000				765.253.000	765.253.000						100,00%		100,00%	
29	8092738	- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Na Riêng - Thâm Ké, xã Bình Yên	930.011.750			930.011.750	930.011.750				930.011.750	930.011.750						100,00%		100,00%	
30	8092856	- Đường liên thôn nhà văn hóa - Đông Khang xóm Khang Trung, xã Bình Yên	368.375.125			368.375.125	368.375.125				368.375.125	368.375.125						100,00%		100,00%	
31	8092857	- Đường liên xã Đông Quang - Bán Cải xóm Khang Thượng, xã Bình Yên	337.763.875			337.763.875	337.763.875				337.763.875	337.763.875						100,00%		100,00%	
32	8094050	- Đường nội đồng xóm Thanh Trung (giai đoạn 3), xã Thanh Định	209.656.125			209.656.125	209.656.125				209.656.125	209.656.125						100,00%		100,00%	
33	8094051	- Kênh bê tông xóm Đông Chua, xã Thanh Định	120.692.250			120.692.250	120.692.250				120.692.250	120.692.250						100,00%		100,00%	
34	8094494	- Kênh mương nội đồng Đông Tháp - Nà To, xã Định Biên	81.677.500			81.677.500	81.677.500				81.677.500	81.677.500						100,00%		100,00%	
35	8094495	- Kênh mương nội đồng Nà Lụng - Nà To, xã Định Biên	98.100.750			98.100.750	98.100.750				98.100.750	98.100.750						100,00%		100,00%	
36	8094496	- Kênh mương nội đồng Đông Bền - Góc Thông, xã Định Biên	240.408.500			240.408.500	240.408.500				240.408.500	240.408.500						100,00%		100,00%	
37	8095207	- Kênh mương thủy lợi Khau Điều - Nong Nua, xã Định Biên	19.078.500			19.078.500	19.078.500				19.078.500	19.078.500						100,00%		100,00%	
38	8096233	- Đường nội đồng Cầm Trà (Láng Quảng), xã Định Biên	97.466.250			97.466.250	97.466.250				97.466.250	97.466.250						100,00%		100,00%	
39	8111460	- Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hòa	2.232.431.000	150.000.000		2.082.431.000	2.082.431.000		150.000.000		2.232.431.000	2.082.431.000						100,00%		100,00%	
40	8113718	- Cải tạo, nâng cấp sân đường nội bộ, rãnh thoát nước cho trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Định Hoà	414.584.000			414.584.000	414.584.000				414.584.000	414.584.000						100,00%		100,00%	
41	8123699	- Kê chống sụt lún nhà văn hoá xã Bình Yên	870.500.000	870.500.000					865.800.000	865.800.000								99,46%	99,46%		
42	8126311	- Hồ trợ xây mới nhà ở thuộc dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Thanh Định năm 2024	13.800.000			13.800.000	13.800.000				13.800.000	13.800.000						100,00%		100,00%	
43	8127145	- Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường mầm non Trung Lương	14.075.912.000	14.075.912.000					14.075.912.000	14.075.912.000								100,00%	100,00%		
44	8137901	- Đường giao thông xóm Hồng Văn Lương xã Trung Lương (giai đoạn 4)	2.851.784.000			2.851.784.000	2.851.784.000				2.851.784.000	2.851.784.000						100,00%		100,00%	
45	8153103	- Đường GTNT Đường Tên - Tám Mái xóm Cầu Đá, xã Trung Lương	1.464.651.000	2.651.000		1.462.000.000	1.462.000.000		2.651.000		1.464.651.000	1.462.000.000						100,00%	100,00%		100,00%
46	8153104	- Đường nội đồng Chợ Quảng xóm Khang Thượng xã Bình Yên	1.185.031.000	3.031.000		1.182.000.000	1.182.000.000		3.031.000		1.185.031.000	1.182.000.000						100,00%	100,00%		100,00%

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán 2025						Quyết toán 2025						So sánh						
			Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT-QG
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
47	8153105	- Đường GTNT liên thôn Đĩa Hậu càn di Rèo Cái xóm Khang Trung, Xã Bình Yên	1.455.883.000	2.883.000		1.453.000.000	1.453.000.000		1.455.883.000	2.883.000		1.453.000.000	1.453.000.000				100,00%	100,00%		100,00%	
48	8153106	- Đường giao thông xóm Góc Thông xã Định Biên	2.236.000.000			2.236.000.000	2.236.000.000		2.236.000.000			2.236.000.000	2.236.000.000				100,00%			100,00%	
49	8163199	- Xây dựng hệ thống đèn cao áp chiếu sáng đường trục xã Bình Yên	1.174.883.000	1.174.883.000					1.174.807.000	1.174.807.000							99,99%	99,99%			
50	8163205	- Đường vào trụ sở BCH quân sự xã Bình Yên	403.853.000	403.853.000					403.848.000	403.848.000							100,00%	100,00%			
51	8163208	- Đường vào trụ sở công an xã Bình Yên	312.514.000	312.514.000					311.947.000	311.947.000							99,82%	99,82%			
52	8165511	- Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Trung Lương, xã Bình Yên	1.338.210.000	1.338.210.000					1.338.210.000	1.338.210.000							100,00%	100,00%			
53	8168352	- Cải tạo, nâng cấp trụ sở và các hạng mục phụ trợ khuôn viên trụ sở UBND xã Bình Yên	1.194.538.416	1.194.538.416					1.194.538.416	1.194.538.416							100,00%	100,00%			
54	8168353	- Đường GTNT Đường Tên - Tâm Mũi xóm Cầu Đù (giai đoạn 2), xã Bình Yên	653.672.000			653.672.000	653.672.000		653.672.000			653.672.000	653.672.000				100,00%			100,00%	
55	8168355	- Cải tạo, nâng cấp sân Văn hoá - Thể thao xã Bình Yên, tỉnh Thái Nguyên	1.224.848.000			1.224.848.000	1.224.848.000		1.224.848.000			1.224.848.000	1.224.848.000				100,00%			100,00%	
56	8171167	- Sân thể thao trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Định Hoà năm 2025	478.618.000			478.618.000	478.618.000		359.990.000			359.990.000	359.990.000				75,21%			75,21%	



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A		B	1=2+3+4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
		Tổng	220.877.460.846	175.039.904.802	96.296.816.574		2.073.237.810	1.639.326.240		237.215.444	40.000.000	71.214.440		10.855.530.243	6.316.873.303	3.790.656.940		53.779.625.842	10.046.938.209		79,25%
		Xã Bình Yên	220.877.460.846	175.039.904.802	96.296.816.574		2.073.237.810	1.639.326.240		237.215.444	40.000.000	71.214.440		10.855.530.243	6.316.873.303	3.790.656.940		53.779.625.842	10.046.938.209		79,25%
		Tổng hợp ngân sách xã	220.877.460.846	175.039.904.802	96.296.816.574		2.073.237.810	1.639.326.240		237.215.444	40.000.000	71.214.440		10.855.530.243	6.316.873.303	3.790.656.940		53.779.625.842	10.046.938.209		79,25%
1	1009990	- Trường tiểu học Trung Lương	9.542.586.569	9.538.138.685	9.538.138.685																99,95%
2	1009992	- Trường tiểu học Thanh Định	7.610.429.816	7.595.333.016	7.595.333.016																99,80%
3	1031882	- UBND Xã Thanh Định	8.983.624.800																		
4	1031883	- UBND Xã Trung Lương	10.225.819.500																		
5	1031884	- UBND Xã Bình Yên	10.763.230.900																		
6	1031885	- UBND Xã Định Biên	12.499.938.623																		
7	1050297	- Trường mầm non Bình Yên	5.337.951.744	5.335.454.196	5.335.454.196																99,95%
8	1052811	- Trường mầm non Định Biên	4.926.974.275	4.922.314.722	4.922.314.722																99,91%
9	1053036	- Trường mầm non Thanh Định	6.416.529.055	6.416.529.055	6.416.529.055																100,00%
10	1053039	- Trường mầm non Trung Lương	7.080.138.500	7.077.379.089	7.077.379.089																99,96%
11	1068294	- Trường Trung học cơ sở Thanh Định	4.923.335.787	4.919.291.046	4.919.291.046																99,92%
12	1068440	- Trường Trung học cơ sở Trung Lương	6.140.157.398	6.138.304.578	6.138.304.578																99,97%
13	1127095	- Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Định Hóa	22.904.754.125	22.293.163.300	22.293.163.300																97,33%
14	1130530	- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Yên	9.193.624.464	9.184.441.813	9.184.441.813																99,90%
15	1133602	- Trường tiểu học và trung học cơ sở Định Biên	8.290.793.077	8.278.681.074	8.278.681.074																99,85%
16	1151298	- Ủy ban mặt trận tổ quốc xã Bình Yên	9.087.384.380	8.998.851.693														8.998.851.693			99,03%
17	1152365	- Trung tâm phục vụ hành chính công xã Bình Yên	805.685.120	805.501.280														805.501.280			99,98%
18	1154879	- Phòng Văn hóa - Xã hội xã Bình Yên	12.902.031.900	12.457.363.389	331.925.000					29.800.000		33.940.240		200.000.000	200.000.000			5.031.917.367	6.829.780.782		96,55%
19	1154880	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Bình Yên	28.437.417.337	28.146.601.982		2.073.237.810	1.639.326.240			137.932.500		20.846.200		162.200.000	86.000.000	76.200.000		22.903.059.232	1.210.000.000		98,98%
20	1154881	- Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Bình Yên	19.365.037.400	17.664.810.399	4.265.861.000					69.482.944	40.000.000	16.428.000		10.435.330.243	5.972.873.303	3.714.456.940		1.175.852.277	1.661.855.935		91,22%
21	1160047	- Văn phòng Đảng ủy xã Bình Yên	9.550.998.280	9.550.998.280														9.550.998.280			100,00%
22	1162008	- Phòng kinh tế xã Bình Yên	5.889.017.796	5.716.747.205										58.000.000	58.000.000			5.313.445.713	345.301.492		97,07%



TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	220.877.460.846	136.147.747.188	108.201.098.347	-29.446.584.689	5.975.200.000	175.039.904.802	45.837.556.044	2.092.871.155	43.744.684.889
1	Xã Bình Yên	220.877.460.846	136.147.747.188	108.201.098.347	-29.446.584.689	5.975.200.000	175.039.904.802	45.837.556.044	2.092.871.155	43.744.684.889
1.1	Tổng hợp ngân sách xã	220.877.460.846	136.147.747.188	108.201.098.347	-29.446.584.689	5.975.200.000	175.039.904.802	45.837.556.044	2.092.871.155	43.744.684.889
1	1009990 - Trường tiểu học Trung Lương	9.542.586.569	7.491.000.000	1.901.586.569	150.000.000		9.538.138.685	4.447.884		4.447.884
2	1009992 - Trường tiểu học Thanh Định	7.610.429.816	6.129.000.000	1.481.429.816			7.595.333.016	15.096.800		15.096.800
3	1031882 - UBND Xã Thanh Định	8.983.624.800	7.892.000.000	1.091.624.800				8.983.624.800		8.983.624.800
4	1031883 - UBND Xã Trung Lương	10.225.819.500	7.522.000.000	1.401.419.500		1.302.400.000		10.225.819.500		10.225.819.500
5	1031884 - UBND Xã Bình Yên	10.763.230.900	7.643.000.000	2.055.430.900		1.064.800.000		10.763.230.900		10.763.230.900
6	1031885 - UBND Xã Định Biên	12.499.938.623	7.877.000.000	1.014.938.623		3.608.000.000		12.499.938.623		12.499.938.623
7	1050297 - Trường mầm non Bình Yên	5.337.951.744	4.349.000.000	975.451.744	13.500.000		5.335.454.196	2.497.548		2.497.548
8	1052811 - Trường mầm non Định Biên	4.926.974.275	3.976.000.000	905.974.275	45.000.000		4.922.314.722	4.659.553		4.659.553
9	1053036 - Trường mầm non Thanh Định	6.416.529.055	5.401.000.000	1.015.529.055			6.416.529.055			
10	1053039 - Trường mầm non Trung Lương	7.080.138.500	5.276.000.000	1.688.069.700	116.068.800		7.077.379.089	2.759.411		2.759.411
11	1068294 - Trường Trung học cơ sở Thanh Định	4.923.335.787	4.109.000.000	823.096.747	-8.760.960		4.919.291.046	4.044.741		4.044.741
12	1068440 - Trường Trung học cơ sở Trung Lương	6.140.157.398	5.121.000.000	1.019.157.398			6.138.304.578	1.852.820		1.852.820
13	1127095 - Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Định Hóa	22.904.754.125	19.445.000.000	13.360.069.665	-9.900.315.540		22.293.163.300	611.590.825	11.182.000	600.408.825
14	1130530 - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Yên	9.193.624.464	7.314.000.000	1.839.624.464	40.000.000		9.184.441.813	9.182.651		9.182.651
15	1133602 - Trường tiểu học và trung học cơ sở Định Biên	8.290.793.077	7.583.000.000	672.588.097	35.204.980		8.278.681.074	12.112.003		12.112.003
16	1151298 - Ủy ban mặt trận tổ quốc xã Bình Yên	9.087.384.380	872.452.772	8.254.931.608	-40.000.000		8.998.851.693	88.532.687		88.532.687

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
17	1152365 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Bình Yên	805.685.120	311.796.766	498.888.354	-5.000.000		805.501.280	183.840		183.840
18	1154879 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Bình Yên	12.902.031.900	487.274.912	12.502.756.988	-88.000.000		12.457.363.389	444.668.511	281.862.050	162.806.461
19	1154880 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Bình Yên	28.437.417.337	24.093.748.944	24.563.023.362	-20.219.354.969		28.146.601.982	290.815.355		290.815.355
20	1154881 - Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Bình Yên	19.365.037.400	366.088.560	18.201.875.840	797.073.000		17.664.810.399	1.700.227.001	1.679.488.197	20.738.804
21	1160047 - Văn phòng Đảng ủy xã Bình Yên	9.550.998.280	2.396.158.573	7.382.839.707	-228.000.000		9.550.998.280			
22	1162008 - Phòng kinh tế xã Bình Yên	5.889.017.796	492.226.661	5.550.791.135	-154.000.000		5.716.747.205	172.270.591	120.338.908	51.931.683



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yến)

Đơn vị tính: Đồng

Table with columns: STT, Tên đơn vị, Tổng số Dự toán, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chi CTMTQG, Chi nộp trả, Chi chuyển nguồn năm sau, and So sánh (Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chi CTMTQG). Rows 1-54 list various projects and their financial details.



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó			...	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia 2025				...	Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp						
												Tổng số	Chia ra		Tổng số			Chia ra		
													Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4		
A	B																			
	TỔNG SỐ	39.113.605.875	17.823.085.875	21.290.520.000	-	28.379.833.332	17.704.457.875	10.675.375.457	28.379.833.332	17.704.457.875	17.704.457.875	-	10.675.375.457	10.675.375.457	-	-	73%	99%	50%	
I	Ngân sách cấp tỉnh, xã																			
II	Ngân sách xã	39.113.605.875	17.823.085.875	21.290.520.000	-	28.379.833.332	17.704.457.875	10.675.375.457	28.379.833.332	17.704.457.875	17.704.457.875	-	10.675.375.457	10.675.375.457	-	-	73%	99%	50%	
1	UBND xã Bình Yên	39.113.605.875	17.823.085.875	21.290.520.000		28.379.833.332	17.704.457.875	10.675.375.457	28.379.833.332	17.704.457.875	17.704.457.875		10.675.375.457	10.675.375.457			73%	99%	50%	

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHỈ DẪN TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của UBND xã Bình Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

Table with columns: STT, Danh mục dự án, Địa điểm xây dựng, Năng lực thiết kế, Thời gian khởi công, hoàn thành, Quyết định đầu tư (Tổng mức đầu tư được duyệt, Chia theo nguồn vốn), Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025 (Lũy kế vốn đã bỏ, Chia theo nguồn vốn), DỰ TOÁN (Chia theo nguồn vốn), QUYẾT TOÁN (Chia theo nguồn vốn), So sánh (%) (Chia theo nguồn vốn).

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ĐO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Bình Yên)



Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/ 2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/ 2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm			
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)		Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		26.024.750		26.024.750		171.230.445		0	171.230.445	171.230.445
2	Quỹ Bảo trợ trẻ em		4.232.510		4.232.510		79.805.215		0	79.805.215	79.805.215
3	Quỹ vì người nghèo		55.779.400		55.779.400		78.368.400		0	78.368.400	78.368.400
4	Quỹ nhân đạo		42.499.000		42.499.000		125.550.107		0	125.550.107	125.550.107
5	Quỹ hội người cao tuổi		101.600		101.600			0			
6	Quỹ Đa cam		18.496.000		18.496.000		51.243.601		0	51.243.601	51.243.601
7	Quỹ Khuyến học		5.380.000		5.380.000		5.382.211		0	5.382.211	5.382.211
8	Quỹ Chung tay xây dựng nông thôn mới		55.910.000		55.910.000		55.933.743		0	55.933.743	55.933.743
9	Quỹ phòng chống thiên tai		4.371.160		4.371.160		44.534.160		28.917.360	15.616.800	15.616.800
10	Quỹ phong trào		3.940.000		3.940.000		36.612.040		0	36.612.040	36.612.040
11	Quỹ trích lại		1.800.000		1.800.000						
12	Quỹ ủng hộ Covid 19		30.857.000		30.857.000						
13	Hỗ trợ lập danh sách BHYT		4.807.812		4.807.812		9.441.812			9.441.812	9.441.812
14	Vốn quay vòng dự án gà		14.490.158		14.490.158		14.490.158			14.490.158	14.490.158
	Tổng cộng		268.689.390	0	268.689.390	0	672.591.892	0	28.917.360	643.674.532	643.674.532

Số: *38* /TB-UBND

Bình Yên, ngày 21 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO
**Về việc niêm yết công khai số liệu quyết toán
ngân sách năm 2025 xã Bình Yên**

Kính gửi:

- Đảng ủy - HĐND xã Bình Yên
- Các tổ chức Chính trị - xã hội xã Bình Yên
- Các Ông (bà) Trưởng xóm trên địa bàn xã Bình Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 26/3/2026 của HĐND xã Bình Yên về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Bình Yên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21/04/2026 của UBND xã Bình Yên về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Bình Yên năm 2025.

Ủy ban Nhân dân xã Bình Yên thông báo đến Đảng ủy - HĐND - các tổ chức chính trị - xã hội và các ông, bà trưởng xóm một số nội dung như sau.

1. UBND xã thực hiện việc niêm yết công khai Báo cáo số liệu quyết toán ngân sách xã Bình Yên năm 2025 bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://binhyen.thainguyen.gov.vn> chuyên mục Công khai ngân sách. Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 10 giờ 20 phút ngày 21 tháng 4 năm 2026 đến 10 giờ 20 ngày 21 tháng 05 năm 2026 (30 ngày liên tục).

2. Các ông (bà) Trưởng xóm thông báo trên cụm loa truyền thanh của xóm hoặc tại các buổi họp xóm về hình thức niêm yết và số liệu quyết toán ngân sách xã Bình Yên năm 2025 để nhân dân được biết.

Gửi kèm Thông báo là Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bình Yên về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Bình Yên năm 2025.

Trên đây là Thông báo của UBND xã về việc niêm yết công khai số liệu quyết toán ngân sách xã Bình Yên năm 2025. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, các bộ phận chuyên môn và các ông, bà trưởng xóm triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Đảng ủy – HĐND xã ;
- Các cơ quan, đơn vị xã;
- 35 ông, bà trưởng xóm;
- Lưu VP, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Hoài